



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/ attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
Ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng		
Laboratory:	Hardline Laboratory		
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Công ty SGS Việt Nam TNHH		
Organization:	SGS Vietnam Ltd		
Lĩnh vực thử nghiệm:	Cơ		
Field of testing:	Mechanical		
Người quản lý/ Laboratory manager:	Ung Thanh Vân		
Số hiệu/ Code:	VILAS 237		
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày /04 /2025 đến ngày 23/02/2027		
Địa chỉ/Address:	198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh		
Địa điểm/Location:	Lô III/21, đường 19/5 A, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh		
Điện thoại/ Tel:	0283 8160 999	Fax:	028 3816 0996
E-mail:	sgs.lab@sgs.com	Website:	www.sgs.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**Field of testing: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Ghế ngồi với tần suất sử dụng thấp <i>Occasional-Use Seating</i>	Thử độ bền lưng ghế <i>Backrest static strength</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 5,6
2.		Thử độ bền lưng ghế <i>Backrest durability test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 7,8
3.		Thử độ bền tay ghế <i>Arm strength test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 9,10
4.		Thử độ bền môi của tay ghế <i>Arm durability test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 11, Clause 12
5.		Thử độ bền môi của tay ghế – phương nghiêng <i>Arm durability - angular test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 13
6.		Thử độ bền môi mặt ngồi <i>Seating durability test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 14
7.		Thử tải thả rơi – động <i>Drop test – dynamic</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 15
8.		Thử độ bền cho chân ghế <i>Leg strength test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 16
9.		Thử thả rơi mẫu – động <i>Unit drop test – dynamic</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Ghế ngồi với tần suất sử dụng thấp <i>Occasional-Use Seating</i>	Thử bánh xe / đế ghế sau theo chu kỳ <i>Caster/chair base durability in cyclic test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 18
11.		Thử chu kỳ xoay <i>Swivel cyclic test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 19
12.		Thử chu kỳ cơ cấu nghiêng <i>Tilt mechanism cyclic test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 20
13.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 21
14.		Thử tải theo chu kỳ lên đòn tay để máy tính bảng <i>Tablet arm load ease test – cyclic</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 22
15.		Thử tải tĩnh lên đòn tay để máy tính bảng <i>Tablet arm load test – static</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 23
16.		Thử độ bền cấu trúc trong phương pháp thử theo chu kỳ <i>Structural durability in cyclic test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 24
17.		Thử theo chu kỳ cho ghế ngã lưng – độ bền cơ cấu gác chân và/hoặc lưng tựa <i>Cycle tests for recliners - backrest and/or legrest mechanism durability</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 25
18.		Thử chịu lực chỗ để chân – tải tĩnh <i>Legrest strength test – static load</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Ghế ngồi với tần suất sử dụng thấp <i>Occasional-Use Seating</i>	Thử tải tĩnh thanh để chân – Phương thẳng đứng <i>Footrest static load test for stools – vertical</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 27
20.		Thử độ bền mỗi thanh để chân – Phương thẳng đứng <i>Footrest durability test – vertical</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.4- 2021 Clause 28
21.	Ghế dùng khu vực công cộng và phòng chờ cho người lớn <i>Large Occupant Public and Lounge Seating</i>	Thử độ bền của lưng ghế <i>Backrest strength test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 6,7
22.		Thử độ bền mỗi của lưng ghế <i>Backrest durability test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 7,8
23.		Thử độ bền tay ghế <i>Arm strength test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 9,10
24.		Thử độ bền mỗi của tay ghế nhiều chỗ ngồi <i>Arm durability test for multiple seating units - cyclic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 11,12
25.		Thử độ bền mỗi của tay ghế theo góc nghiêng <i>Arm durability test - angular - cyclic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 13
26.		Thử độ bền mỗi mê ngồi <i>Seating durability tests - cyclic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 14
27.		Thử tải thả rơi – động <i>Drop test - dynamic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
28.	Ghế dùng khu vực công cộng và phòng chờ cho người lớn <i>Large Occupant Public and Lounge Seating</i>	Thử độ bền chân ghế <i>Leg strength test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 16
29.		Thử thả rơi mẫu – động <i>Unit drop test - dynamic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 17
30.		Thử bánh xe / đế ghế sau theo chu kỳ <i>Caster/unit base durability test - cyclic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 18
31.		Thử xoay <i>Swivel test - cyclic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 19
32.		Thử độ bền môi của cơ cấu nghiêng/lắc/trượt <i>Tilt/rocker/glider mechanism test - cyclic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 20
33.		Thử độ thăng bằng <i>Stability tests</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 21
34.		Thử tải theo chu kỳ lên đòn tay để máy tính bảng <i>Tablet arm load ease test - cyclic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 22
35.		Thử tải tĩnh lên đòn tay để máy tính bảng <i>Tablet arm load test - static</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 23
36.		Thử độ bền cấu trúc trong phương pháp thử theo chu kỳ <i>Structural durability test – side-to-side – cyclic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41- 2021 Clause 24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
37.	Ghế dùng khu vực công cộng và phòng chờ cho người lớn <i>Large Occupant Public and Lounge Seating</i>	Thử theo chu kỳ cho ghế ngã lưng – độ bền cơ cấu gác chân và/hoặc lưng tựa <i>Cycle test for recliners – backrest and/or legrest mechanism durability</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41-2021 Clause 25
38.		Thử chịu lực chỗ để chân – tải tĩnh <i>Legrest strength test – static load</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41-2021 Clause 26
39.		Thử tải tĩnh thanh đế chân – phương thẳng đứng <i>Footrest static load test for stools - vertical</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41-2021 Clause 27
40.		Thử độ bền môi thanh đế chân – phương thẳng đứng <i>Footrest durability test for stools – vertical - cyclic</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.41-2021 Clause 28
41.		Đo chiều rộng của chỗ ngồi <i>Seat width measurement</i>	(0 ~ 800) mm	(b) ANSI/BIFMA X5.41-2021 Clause 29
42.	Tủ bếp và tủ chứa bồn rửa <i>Kitchen and vanity cabinet</i>	Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu chung về cấu trúc <i>Checking for compliance of general construction requirement</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1-2022 Clause 2
43.		Thử tải tĩnh cho kệ và đáy tủ <i>Static loading test on shelves and bottom of cabinet</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1-2022 Clause 5.1
44.		Thử tải tĩnh cho tủ treo tường và tủ để treo tường <i>Static loading for mounted wall cabinet and wall hung base cabinets</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1-2022 Clause 5.2
45.		Thử tải trọng khớp nối trước <i>Base front joint loading test</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1-2022 Clause 5.3
46.		Thử va đập cho kệ, đáy tủ và đáy hộc tủ <i>Impact test on shelves, cabinet bottoms and drawer bottoms</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1-2022 Clause 5.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
47.	Tủ bếp và tủ chứa bồn rửa <i>Kitchen and vanity cabinet</i>	Thử va đập mặt trước tủ và cánh cửa <i>Impact test on base cabinet front and door</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1- 2022 Clause 5.5
48.		Thử độ bền cánh cửa và bản lề <i>Door racking and hinge test</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1- 2022 Clause 6.1
49.		Thử độ bền cơ cấu giữ cửa và bản lề cửa <i>Door, door- holding and hinge operation test</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1- 2022 Clause 6.2
50.		Thử hoạt động của cửa hộc tủ <i>Drawer operation test</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1- 2022 Clause 7.1
51.		Thử va đập hộc tủ <i>Drawer-closing impact test</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1- 2022 Clause 7.2
52.		Thử tính kháng nước và chất tẩy rửa <i>Detergent and water Resistance test</i>		(b) ANSI/KCMA A161.1- 2022 Clause 9.5
53.	Sản phẩm phi kim loại <i>Non-metallic Material</i>	Thử khả năng của sản phẩm khi tiếp xúc đèn cực tím huỳnh quang (UV) đối với vật liệu phi kim loại <i>Product expose to fluorescent ultraviolet (uv) lamp apparatus for nonmetallic materials test</i>		(b) ASTM G154-2023 Cycle 1,2,3,4,5,6,7
54.	Sản phẩm nhựa <i>Plastic Material</i>	Thử phơi sáng của nhựa với nguồn ánh sáng đèn huỳnh quang <i>UV exposure test for plastics exposed fluorescent ultraviolet (uv)</i>		(b) ISO 4892-3: 2016 Cycle 1, 2, 3, 4,5,6
55.	Kim loại <i>Metal</i>	Thử ăn mòn trong môi trường nhân tạo - Thử phun muối <i>Corrosion test in artificial atmospheres - salt spray test</i>		(a) ISO 9227:2022 +A1:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
56.	Vải bọc không nhìn thấy được của nệm ghế Non- visible cover fabric of seating	Thử khả năng bắt lửa từ điều thuốc <i>Test of ignitability by smouldering cigarette</i>		(b) S.I. No. 1324:1988 (amended No.2358:1989, No.207:1993 and No.2205:2010) Schedule 4 part II (b) BS 5852 - Part 1:1979 (source 0)
57.		Thử khả năng bắt lửa từ ngọn lửa của que diêm <i>Test of the ignitability by match flame equivalent</i>		(b) S.I. No. 1324:1988 (amended No.2358:1989, No.207:1993 and No.2205:2010) Schedule 5 part III, (b) BS 5852 - Part 1:1979 (source 1)
58.	Vật liệu nhồi <i>Filling materials</i>	Thử bắt lửa từ ngọn lửa nhỏ cho vật liệu nhồi không phải là mút <i>Test of the ignitability by small flame for non-foam filling materials</i>		(b) S.I. No. 1324:1988 (amended No.2358:1989, No.207:1993 and No.2205:2010) Schedule 2 part I, (b) BS 5852 - Part 2:1982 (source 2)
59.	Vải lót của nệm ghế <i>Interliner of Upholstered seating</i>	Thử chống cháy từ củi <i>Ignition resistance test by crib</i>		(b) S.I. No. 1324:1988 (amended No.2358:1989, No.207:1993 and No.2205:2010) Schedule 3, (b) BS 5852 - Part 2:1982 (source 5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
60.	Ghế bọc nệm không dùng cho hộ gia đình <i>Non-domestic upholstered seating</i>	Thử khả năng chống bắt lửa <i>Resistance to ignition test</i>		(b) BS 7176: 2007+A1:2011 – Medium hazard (b) BS EN 1021-1: 2014 (b) BS EN 1021-2: 2014 (b) BS 5852:2006 clause 11
61.	Vật liệu sử dụng trong xe ô tô chở khách, xe tải và xe buýt (như đệm ghế, tựa lưng, dây an toàn, trần xe, tay vịn, tấm ốp bao gồm cửa, mặt trước, mặt sau, mặt bên, giá để đồ trong khoang tựa đầu, thảm trải sàn, tấm che nắng, rèm cửa, tấm che nắng, nắp chụp bánh xe, nắp khoang động cơ, tấm phủ nệm) <i>Material used inside road vehicles (such as Seat cushions, seat backs, seat belts, headlining, convertible tops, arm rests, all trim panels including door, front, rear, and side panels, compartment shelves, head restraints, floor coverings, sun visors, curtains, shades, wheel housing covers, engine compartment covers, mattress covers)</i>	Thử tính bắt cháy của vật liệu sử dụng trong xe ô tô chở khách, xe tải và xe buýt <i>Flammability of interior materials use in passenger cars, trucks and buses</i>		(b) FMVSS 302:2008 (b) CMVSS 302:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
62.	Các loại ghế cho người lớn <i>All seating for adults</i>	Thử độ thăng bằng trước <i>Forwards overbalancing test</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.3.1 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.3.1
63.		Thử độ thăng bằng trước cho các loại ghế có phần gác chân <i>Forwards overbalancing test for seating with footrest</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.3.2 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.3.2
64.		Thử độ thăng bằng góc <i>Corner stability test</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.3.3 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.3.3
65.		Thử độ thăng bằng hông cho các loại ghế không có tay vịn <i>Sideways overbalancing test for all seating without arm</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.3.4 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.3.4
66.		Thử độ thăng bằng hông cho các loại ghế <i>Sideways overbalancing test for other seating</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.3.5 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.3.5
67.		Thử độ thăng bằng sau cho các loại ghế có lưng tựa <i>Rearwards overbalancing test for all seating with backs</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.3.6 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.3.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
68.	Các loại ghế cho người lớn <i>All seating for adults</i>	Thử độ thăng bằng cho ghế nghiêng (ra sau) <i>Tilting seating test</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.4.2 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.4.2
69.		Thử độ thăng bằng cho ghế nghiêng (ra sau) có chỗ gác chân <i>Reclining seating with leg rest test</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.4.3 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.4.3
70.		Thử độ thăng bằng cho ghế nghiêng (ra sau) không có chỗ gác chân <i>Reclining seating without leg rest test</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.4.4 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.4.4
71.		Thử độ thăng bằng cho ghế xích đu (ghế bập bênh) <i>Rearwards overbalancing test, rocking chairs</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.4.5 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.4.5
72.		Thử độ thăng bằng trước cho ghế tắm nắng <i>Forwards overturning test</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 8.3.1 (a) NF EN 1022:2023 Clause 8.3.1
73.		Thử độ thăng bằng hông cho ghế tắm nắng <i>Sideways overturning test</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 8.3.2 (a) NF EN 1022:2023 Clause 8.3.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
74.	Các loại ghế cho người lớn <i>All seating for adults</i>	Thử độ thăng bằng trước <i>Forwards overbalancing test</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.3.1 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.3.1
75.		Thử độ thăng bằng trước cho các loại ghế có phần gác chân <i>Forwards overbalancing test for seating with footrest</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.3.2 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.3.2
76.		Thử độ thăng bằng góc <i>Corner stability test</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.3.3 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.3.3
77.		Thử độ thăng bằng hông cho các loại ghế không có tay vịn <i>Sideways overbalancing test for all seating without arm</i>	-	(b) BS EN 1022:2023 Clause 7.3.4 (a) NF EN 1022:2023 Clause 7.3.4
78.	Ghế dùng trong nhà <i>Indoor chair</i>	Thử theo yêu cầu tổng quát <i>General requirements test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clause 5.1.1 (b) EN 12520:2024 Clause 5.1.1
79.		Kiểm tra kích thước lỗ ở các chi tiết dạng ống hoặc các chi tiết cứng <i>Holes in tubular or rigid components</i>		(b) BS EN 12520:2024 Clause 5.1.2 (b) EN 12520:2024 Clause 5.1.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
80.	Ghế dùng trong nhà <i>Indoor chair</i>	Thử các điểm cắt và nén <i>Shear and compression points test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clause 5.1.3 (b) EN 12520:2024 Clause 5.1.3
81.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clause 5.2 (b) EN 12520:2024 Clause 5.2
82.		Thử độ chịu tải trọng tĩnh của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat and back static load test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
83.		Thử độ chịu tải trọng tĩnh của cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge static load test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
84.		Thử độ chịu tải trọng tĩnh của gác chân <i>Foot rest static load test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
85.		Thử độ chịu tải trọng tĩnh của gác chân <i>Leg rest static load test</i>	-	(b) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
86.	Ghế dùng trong nhà <i>Indoor chair</i>	Thử độ chịu tải ngang tĩnh tay vịn <i>Arm sideways static load test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
87.		Thử độ chịu tải đứng tĩnh của tay vịn <i>Arm downwards static load test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
88.		Thử độ bền mỏi của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat and back fatigue test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
89.		Thử độ bền mỏi của cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge fatigue test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (a) EN 12520:2024 Clasue 5.3
90.		Thử độ bền mỏi của ghế từ bên này sang bên kia <i>Seat side to side durability test</i>		(b) BS EN 12520:2024 Annex A (b) EN 12520:2024 Annex A
91.		Thử độ bền mỏi của tay vịn <i>Arm rest durability test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
92.	Ghế dùng trong nhà <i>Indoor chair</i>	Thử độ chịu tải tĩnh của chân trước <i>Leg forward static load test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
93.		Thử độ chịu tải tĩnh của chân bên hông <i>Leg sideways static load test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
94.		Thử độ chịu tải va đập của mê ngồi <i>Seat impact test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
95.		Thử độ chịu ngã của lưng tựa <i>Backwards fall test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
96.		Thử độ chịu tải va đập của lưng tựa <i>Back impact test</i>	-	(a) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3
97.		Thử độ bền của sản phẩm ghế ngồi điều khiển bằng điện <i>Durability of electrically operated seating products</i>		(b) BS EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 12520:2024 Clasue 5.3 (b) EN 13759:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
98.	Bàn thay tã trẻ em <i>Baby changing tables</i>	Kiểm tra thành phần làm bằng gỗ (có chứa sâu mọt, côn trùng hay bị mục nát không) <i>Checking wood, wood based material shall be free from decay and insect attack</i>		(b) BS EN 12221-1:2008+A1:2013 Clause 4.2.1 (b) EN 12221-1:2008+A1:2013 Clause 4.2.1 (b) BS EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.1 (b) EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.1
99.		Đo kích thước khu vực thay tã <i>Measurement of changing area</i>		(b) BS EN 12221-1:2008+A1:2013 Clause 4.1 (b) EN 12221-1:2008+A1:2013 Clause 4.1 (b) BS EN 12221-2:2008+A1:2013 Clause 5.2 (b) EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
100.	Bàn thay tã trẻ em <i>Baby changing tables</i>	Đo kích thước khe hở và lỗ hổng <i>Measurement of gaps, holes and openings</i>		(b) BS EN 12221- 1:2008+A1:2013 Clause 5.1 (b) EN 12221- 1:2008+A1:2013 Clause 5.1 (b) BS EN 12221- 2:2008+A1:2013 Clause 5.3 (b) EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.3
101.		Kiểm tra các thành phần nhỏ có thể tách rời <i>Checking for small detachable components</i>		(b) BS EN 12221- 1:2008+A1:2013 Clause 5.5 (b) EN 12221- 1:2008+A1:2013 Clause 5.5 (b) BS EN 12221- 2:2008+A1:2013 Clause 5.5 (b) EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
102.	Bàn thay tã trẻ em <i>Baby changing tables</i>	Kiểm tra độ đứng vững <i>Check for stability</i>		(b) BS EN 12221- 1:2008+A1:2013 Clause 5.8 (b) EN 12221- 1:2008+A1:2013 Clause 5.8 (b) BS EN 12221- 2:2008+A1:2013 Clause 5.6 (b) EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.6
103.		Kiểm tra độ bền chịu lực <i>Check for strength</i>		(b) BS EN 12221- 1:2008+A1:2013 Clause 5.9 (b) EN 12221- 1:2008+A1:2013 Clause 5.9 (b) BS EN 12221- 2:2008+A1:2013 Clause 5.7 (b) EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
104.	Bàn thay tã trẻ em <i>Baby changing tables</i>	Kiểm tra thanh chắn bảo vệ <i>Check for barriers</i>	-	(b) BS EN 12221- 1:2008+A1:2013 Clause 5.11 (b) EN 12221- 1:2008+A1:2013 Clause 5.11 (b) BS EN 12221- 2:2008+A1:2013 Clause 5.8 (b) EN 12221-2:2008+A1: 2013 Clause 5.8
105.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Thử mối nguy phần nhô lên của chân, cột <i>Corner post test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.1
106.		Thử mối nguy từ điểm nhọn và cạnh sắc <i>Sharp point, edges test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.2
107.		Thử mối nguy từ vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.3
108.		Thử tốc độ cháy <i>Flammability (solids) test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
109.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Thử kết cấu kẹt và kẹp <i>Scissoring, shearing, or pinching test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.6
110.		Thử cơ cấu khóa của cũi <i>Latching and locking mechanisms test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.8, 8.13.2, 8.27
111.		Thử nghiệm khoảng hở <i>Openings test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.9
112.		Thử các thành phần bảo vệ <i>Protective components test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) 16 CFR 1221-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.10, 8.21
113.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) 16 CFR 1221-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.12, 8.17
114.		Thử dây/dây đeo <i>Cords/Straps</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) 16 CFR 1221-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.13, 8.24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
115.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Thử thành phần lò xo <i>Coil springs test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) 16 CFR 1221-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.14, 8.6, 8.11, 8.12, 8.13
116.		Thử khả năng kẹt trên các phần kèm theo <i>Entrapment in Accessories test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) 16 CFR 1221-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.15
117.		Kiểm tra kích thước nệm <i>Mattress included check</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) 16 CFR 1221-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.16
118.		Thử nệm cho các thanh cứng xung quanh cũi <i>Mattresses for rigid sided products test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.17
119.		Thử phần nhô ra <i>Protrusions test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) 16 CFR 1221-24 (a) ASTM F406-24 Clause 5.18, 8.25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
120.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Thử cho cũi có thành xung quanh cứng <i>Rigid-sided products test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.1
121.		Kiểm tra chiều cao của thành xung quanh cũi <i>Checking for crib-side height</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.2
122.		Kiểm tra khoảng hở giữa các thành phần <i>Checking for spacing of unit components</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.3
123.		Kiểm tra sự phù hợp kích thước của đinh ốc <i>Checking for compliance of hardware (size)</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.4
124.		Kiểm tra sự phù hợp của ốc vít (gắn kết, siết chặt) <i>Checking for compliance of fasteners (attached tighten)</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.5
125.		Kiểm tra kết cấu và bề mặt sơn phủ <i>Construction and finishing check</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.6
126.		Thử cơ cấu kẹt đầu và cổ <i>Cutouts test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
127.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Thử độ biến dạng của thanh bảo vệ răng bằng nhựa <i>Plastic teething rail test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.10
128.		Thử độ bền theo chu kỳ <i>Cycle test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.11
129.		Thử cơ cấu khóa xung quanh cũi <i>Side(s) or end(s) latch test, or both test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.12
130.		Thử độ chịu va đập theo hướng thẳng đứng của phần giữ nệm <i>Mattress support system vertical impact test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.13
131.		Thử độ chắc chắn của hệ thống đỡ nệm <i>Mattress support system test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.14
132.		Thử độ bền thành của cũi <i>Crib side test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.15
133.		Thử độ chịu lực của thanh trên thành cũi <i>Spindle or slat strength test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 6.16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
134.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Thử độ cao của thành xung quanh cũi <i>Height of sides test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 7.2
135.		Thử độ biến dạng và khả năng chịu lực của thành xung quanh <i>Side deflection and strength test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 7.3
136.		Thử khả năng chịu lực của phần đặt nệm <i>Floor strength test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 7.4
137.		Thử vật liệu bao phủ phần trên của thanh xung quanh cũi <i>Top rail covering material test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 7.5
138.		Kiểm tra các khoảng hở <i>Checking for mesh</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 7.6
139.		Thử về độ bền khi lắp ráp các phần vải và lưới <i>Strength of mesh fabric assembly test</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 7.8
140.		Kiểm tra thông tin nhãn mác <i>Marking and labeling</i>	-	(a) 16 CFR 1220-24 (a) ASTM F406-24 Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
141.	Cũi trẻ em <i>Children crib</i>	Kiểm tra độ nghiêng của cũi <i>Checking for crib base inclination</i>		(b) EN 1130:2019 +AC:2020 Clause 8.1
142.		Kiểm tra mối nguy của khe hở và lỗ trên sản phẩm <i>Checking for entrapment hazards from gaps and openings</i>		(b) EN 1130:2019 +AC:2020 Clause 8.2
143.		Đo chiều cao từ nệm đến thành cũi <i>Measurement of height of sides crib to mattress</i>		(b) EN 1130:2019 +AC:2020 Clause 8.5.1
144.		Kiểm tra độ vững <i>Checking for stability</i>		(b) EN 1130:2019 +AC:2020 Clause 8.5.4
145.		Kiểm tra mối nguy do bị vướng dây. <i>Checking for entanglement hazards</i>		(b) EN 1130:2019 +AC:2020 Clause 8.6
146.		Kiểm tra mối nguy do nuốt phải vật nhỏ <i>Checking for hoking and ingestion hazards</i>		(b) EN 1130:2019 +AC:2020 Clause 8.7
147.		Kiểm tra mối nguy ngạt thở <i>Checking for suffocation hazards</i>		(b) EN 1130:2019 +AC:2020 Clause 8.8
148.		Kiểm tra mối nguy do vật nhọn và sắc cạnh <i>Checking for hazards from sharp points and edges</i>		(b) EN 1130:2019 +AC:2020 Clause 8.9
149.		Kiểm tra tính toàn vẹn cấu trúc <i>Checking for structural integrity</i>		(b) EN 1130:2019 +AC:2020 Clause 8.11
150.		Kiểm tra ngoại quan thông tin trên sản phẩm <i>Visual checking for product information</i>		(b) EN 1130:2019 +AC:2020 Clause 10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
151.	Ghế cao trẻ em <i>Children high chair</i>	Kiểm tra các mối nguy hiểm gây ra bởi việc gấp sản phẩm <i>Hazards check caused by folding of the product</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.1
152.		Kiểm tra các mối nguy do điều chỉnh chiều cao <i>Hazards check caused by height adjustment</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.2
153.		Thử nguy cơ gây kẹt tay và kẹt đầu <i>Entrapment hazards test</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.3
154.		Thử các mối nguy hiểm gây ra bởi các bộ phận chuyển động <i>Hazards caused by moving parts test</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.4
155.		Thử nguy cơ gây vướng <i>Entanglement hazards test</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.5
156.		Thử nguy cơ gây nghẹt thở do nuốt vật nhỏ <i>Choking and ingestion hazards test</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.6
157.		Thử các mối nguy hiểm gây ra bởi các cạnh, góc và các bộ phận nhô ra <i>Hazards caused by edges, corners and protruding parts test</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.7
158.		Thử độ bền của sản phẩm <i>Strength and durability hazards test</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.8
159.		Kiểm tra độ bền của khay khi bị rơi <i>Checking for tray drop</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.8.6.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
160.	Ghế cao trẻ em <i>Children high chair</i>	Kiểm tra độ bền kết cấu nối của dây <i>Checking for strength of restrain attachment points</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.9.1.2.2
161.		Thử mối nguy bị té từ trên ghế <i>Hazards from falls out of the high chair test</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.9
162.		Thử khả năng gây nghẹt thở <i>Suffocation hazards test</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.10
163.		Thử bánh xe <i>Castors and wheels test</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.11
164.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	(a) EN 14988:2017 +A2:2024 Clause 8.12
165.	Giường tầng và giường cao <i>Furniture – bunk bed and high beds</i>	Thử yêu cầu an toàn về cấu trúc <i>General safety construction test</i>	-	(a) BS EN 747-1:2024 Clause 4.1.1 (b) EN 747-1:2024 Clause 4.1.1 (a) NF EN 747-1:2024 Clause 4.1.1
166.		Kiểm tra kích thước các lỗ hổng, khe hở và khoảng trống <i>Measuring of holes, gaps and openings check</i>	-	(a) BS EN 747-1:2024 Clause 4.1.2 (b) EN 747-1:2024 Clause 4.1.2 (a) NF EN 747-1:2024 Clause 4.1.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
167.	Giường tầng và giường cao <i>Furniture – bunk bed and high beds</i>	Thử nền giường <i>Bed bases test</i>	-	(a) BS EN 747-1:2024 Clause 4.1.3 (b) EN 747-1:2024 Clause 4.1.3 (a) NF EN 747-1:2024 Clause 4.1.3 (a) BS EN 747-2:2024 Clause 6.3.1, 6.4.2,6.4.3
168.		Thử an toàn của rào cản <i>Safety barriers around upper beds</i>	-	(a) BS EN 747-1:2024 Clause 4.1.4 (b) EN 747-1:2024 Clause 4.1.4 (a) NF EN 747-1:2024 Clause 4.1.4 (a) BS EN 747-2:2024 Clause 6.3.1, 6.4.3
169.		Thử cầu thang hoặc các thành phần tiếp xúc khác <i>Ladder or other means of access test</i>	-	(a) BS EN 747-1:2024 Clause 4.1.5 (b) EN 747-1:2024 Clause 4.1.5 (a) NF EN 747-1:2024 Clause 4.1.5 (a) BS EN 747-2:2024 Clause 6.3.1, 6.4.5.5, 6.4.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
170.	Giường tầng và giường cao <i>Furniture – bunk bed and high beds</i>	Kiểm tra điểm cán kẹt <i>Checking for shear and squeeze point</i>		(b) BS EN 747-1:2024 Clause 4.1.6 (b) EN 747-1:2024 Clause 4.1.6 (b) NF EN 747-1:2024 Clause 4.1.6 (b) BS EN 747-2:2024 Clause 6.4, 6.5, 6.6
171.		Thử độ chắc của cầu thang hoặc các thành phần tiếp xúc khác: khả năng gắn kết, độ võng và độ chắc <i>Strength test of ladder or other means of access: attachment, deflection and strength test</i>	-	(a) BS EN 747-1:2024 Clause 4.2 (b) EN 747-1:2024 Clause 4.2 (a) NF EN 747-1:2024 Clause 4.2 (a) BS EN 747-2:2024 Clause 6.4.5.1 to 6.4.5.4
172.		Thử độ chắc của khung và ốc vít đi kèm <i>Strength of frame and fastenings test</i>	-	(a) BS EN 747-1:2024 Clause 4.3 (b) EN 747-1:2024 Clause 4.3 (a) NF EN 747-1:2024 Clause 4.3 (a) BS EN 747-2:2024 Clause 6.4.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
173.	Giường tầng và giường cao <i>Furniture – bunk bed and high beds</i>	Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	-	(a) BS EN 747-1:2024 Clause 4.4 (b) EN 747-1:2024 Clause 4.4 (a) NF EN 747-1:2024 Clause 4.4 (a) BS EN 747-2:2024 Clause 6.5
174.		Thử phân đính kèm của tầng trên và tầng dưới <i>Fastening of the upper bed to the lower bed test</i>	-	(a) BS EN 747-1:2024 Clause 4.5 (b) EN 747-1:2024 Clause 4.5 (a) NF EN 747-1:2024 Clause 4.5 (a) BS EN 747-2:2024 Clause 6.6
175.	Bàn sử dụng nơi công cộng <i>Non-domestic tables</i>	Kiểm tra yêu cầu chung <i>Checking for general requirements</i>		(b) EN 15372:2023 Clause 5.1
176.		Thử lỗ trong các thành phần ống hoặc cứng <i>Holes in tubular/rigid component test</i>		(b) EN 15372:2023 Clause 5.2
177.		Thử điểm cán và ép <i>Shear and compression points test</i>		(b) EN 15372:2023 Clause 5.3
178.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>		(b) EN 15372:2023 Clause 5.4
179.		Thử độ bền và chịu mỏi <i>Strength and durability test</i>		(b) EN 15372:2023 Clause 5.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
180.	Tủ chứa sử dụng nơi công cộng <i>Non-domestic storage furniture</i>	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung <i>Checking for general safety requirements</i>		(b) EN 16121:2023 Clause 5.2
181.		Thử lỗ trong các thành phần ống hoặc cứng <i>Holes in tubular/rigid components test</i>		(b) EN 16121:2023 Clause 5.3
182.		Thử điểm cân ép <i>Shear and compression points test</i>		(b) EN 16121:2023 Clause 5.4
183.		Thử nghiệm phần nắp <i>Hinged horizontal lids test</i>		(b) EN 16121:2023 Clause 5.5
184.		Thử nghiệm thành phần kính phương thẳng đứng <i>Vertical glass components test</i>		(b) EN 16121:2023 Clause 5.6
185.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>		(b) EN 16121:2023 Clause 5.7
186.		Thử độ an toàn của cấu trúc <i>Structural safety test</i>		(b) EN 16121:2023 Clause 5.8.1 (b) EN 16122:2012
187.		Thử độ bền và độ chịu mài <i>Strength and durability test</i>		(b) EN 16121:2023 Clause 6 (b) EN 16122:2012
188.	Xe đẩy trẻ em <i>Carriages and Strollers</i>	Kiểm tra cơ cấu chốt khóa <i>Latching and locking mechanisms check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
189.		Kiểm tra mối nguy đứt tay các dạng lỗ hình học <i>Openings check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
190.		Kiểm tra điểm cắt, kẹt và siết <i>Scissoring, shearing, and pinching check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
191.	Xe đẩy trẻ em <i>Carriages and Strollers</i>	Kiểm tra lò xo cuộn tiếp xúc <i>Exposed coil springs check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
192.		Kiểm tra độ bền của nhãn mác <i>Permanency of labels and warnings check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
193.		Thử các thành phần bảo vệ (thử xoắn, thử kéo) <i>Removal of protective components test (torque test, tension test)</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
194.		Đo độ nghiêng của chỗ ngồi <i>Seat recline measurement</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
195.		Kiểm tra độ dài dây <i>Cord/strap length check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
196.		Kiểm tra các thành phần che phủ bảo vệ khay <i>Tray/grab bar protective covering requirement check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
197.		Thử cơ cấu phanh <i>Parking brake requirements test</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
198.		Thử tải tĩnh <i>Static load test</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
199.		Kiểm tra độ ổn định <i>Stability check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
200.		Kiểm tra hệ thống giữ trẻ em (thử độ vững chắc, kiểm tra hệ thống giữ vai, vị trí của hệ thống giữ trẻ em và cơ cấu khóa) <i>Checking for restraint system retention (restraining system integrity test, checking harness system, location of restraining system and buckle release)</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
201.		Kiểm tra bộ phận giữ trẻ <i>Occupant retention check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
202.	Xe đẩy trẻ em <i>Carriages and Strollers</i>	Thử va đập <i>Impact test</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
203.		Kiểm tra khe hở đế chân <i>Passive containment/foot opening check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
204.		Thử độ vững chắc kết cấu bánh xe <i>Wheel and swivel assemblies detachment test</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
205.		Kiểm tra kẹt đầu của sản phẩm ghế xe hơi trên xe đẩy hoặc xe đẩy có thể chuyển đổi chức năng <i>Head entrapment with car seat on a stroller or convertible carriage/stroller check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
206.		Kiểm tra cơ cấu chốt khóa <i>Latching and locking mechanisms check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
207.		Kiểm tra mối nguy đứt tay các dạng lỗ hình học <i>Openings check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
208.		Kiểm tra điểm cắt, kẹt và siết <i>Scissoring, shearing, and pinching check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
209.		Kiểm tra lò xo cuộn tiếp xúc <i>Exposed coil springs check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
210.		Kiểm tra độ bền của nhãn mác <i>Permanency of labels and warnings check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
211.		Thử các thành phần bảo vệ (thử xoắn, thử kéo) <i>Removal of protective components test (torque test, tension test)</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
212.		Đo độ nghiêng của chỗ ngồi <i>Seat recline measurement</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
213.	Xe đẩy trẻ em <i>Carriages and Strollers</i>	Kiểm tra độ dài dây <i>Cord/strap length check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
214.		Kiểm tra các thành phần che phủ bảo vệ khay <i>Tray/grab bar protective covering requirement check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
215.		Thử cơ cấu phanh <i>Parking brake requirements test</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
216.		Thử tải tĩnh <i>Static load test</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
217.		Kiểm tra độ ổn định <i>Stability check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
218.		Kiểm tra hệ thống giữ trẻ em (thử độ vững chắc, kiểm tra hệ thống giữ vai, vị trí của hệ thống giữ trẻ em và cơ cấu khóa) <i>Checking for restraint system retention (restraining system integrity test, checking harness system, location of restraining system and buckle release)</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
219.		Kiểm tra bộ phận giữ trẻ <i>Occupant retention check</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
220.		Thử va đập <i>Impact test</i>		(b) SOR/2023-101:2023 Clause 2
221.	Cổng mở rộng <i>Expansion gates</i>	Thử mối nguy cho các thành phần gỗ, nhựa hoặc vật liệu cứng tương tự <i>Parts — wood, plastic or similar hard material test</i>		(b) SOR 2016-179:2022 Clause 4.1
222.		Thử mối nguy cho các thành phần kim loại <i>Parts — metal test</i>		(b) SOR 2016-179:2022 Clause 4.2
223.		Thử mối nguy cho ống kim loại <i>Metal tubing test</i>		(b) SOR 2016-179:2022 Clause 4.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
224.	Cổng mở rộng <i>Expansion gates</i>	Thử mối nguy cho bu lông <i>Bolts test</i>		(b) SOR 2016-179:2022 Clause 4.4
225.		Thử mối nguy từ vật nhỏ <i>Small parts test</i>		(b) SOR 2016-179:2022 Clause 5
226.		Thử các yêu cầu về độ bền <i>Performance test</i>		(b) SOR 2016-179:2022 Clause 6
227.	Cũi quây <i>Playpens</i>	Thử độ bền mối khâu <i>Stitching test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 4
228.		Thử mối nguy cắt kẹp <i>Shearing and pinching test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 5
229.		Thử mối nguy liên quan đến các bộ phận dệt may hoặc vật liệu mềm dẻo khác <i>Parts — textile or other pliable material test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 6
230.		Thử nghiệm độ bền và tính toàn vẹn của lưới <i>Mesh — strength and integrity test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 7
231.		Thử mối nguy từ đầu nhô ra <i>Posts test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 9
232.		Thử khả năng mắc kẹt <i>Openings — entrapment test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 10
233.		Thử mối nguy cho các thành phần gỗ, nhựa hoặc vật liệu cứng tương tự <i>Parts — wood, plastic or similar hard material test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 11
234.		Thử mối nguy từ vật nhỏ <i>Small parts test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
235.	Cũi quây <i>Playpens</i>	Thử mối nguy từ các khoản hở <i>Parts — openings test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 13
236.		Thử mối nguy từ dây, dây đai theo chiều dài <i>Cords and straps — length — general test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 14
237.		Thử mối nguy từ dây, dây đai theo vòng <i>Cords and straps — loops — general test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 15
238.		Kiểm tra tấm đệm <i>Pads test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 16
239.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 17
240.		Thử độ cao của thành xung quanh cũi <i>Height of sides test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 18
241.		Thử độ biến dạng của thành xung quanh cũi <i>Side deflection test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 19
242.		Thử khả năng chịu lực của thành xung quanh cũi <i>Strength of sides test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 20
243.		Thử thanh chắn cứng phía trên – cũi chơi gấp xếp <i>Rigid top rails — folding playpen test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 21
244.		Thử thanh chắn không cứng phía trên <i>Non-rigid top rails test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 22
245.		Thử thanh chắn phía trên được gắn vào giá đỡ <i>Top rails affixed to brackets test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 23
246.		Thử cơ cấu khóa của cũi xếp <i>Latching or locking mechanisms — folding playpens test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
247.	Cũi quây <i>Playpens</i>	Thử vận hành cơ cấu khóa của cũi xếp <i>Latching or locking mechanisms — operation test</i>		(b) SOR2018- 186:2022 Clause 25
248.		Thử hoạt động của cơ cấu khóa phía trên cũi <i>Appearance of latching or locking — top rails test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 26
249.		Thử mối nguy <i>Entanglement test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 27
250.		Thử tính toàn vẹn của cấu trúc <i>Structural integrity test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 28
251.		Thử sự dịch chuyển theo chiều dọc – tấm lót sàn có thể tháo rời cùng với tấm chắn <i>Vertical displacement — removable floor pad with panel test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 29.1
252.		Thử sự dịch chuyển theo chiều dọc – các thành phần có thể tháo rời và gấp xếp <i>Vertical displacement — removable and foldable component test</i>		(b) SOR2018-186:2022 Clause 29.2
253.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử các chi tiết nhỏ (cho trẻ dưới 36 tháng tuổi) <i>Small part test (for children under 36 months)</i>		(b) BS EN 71- 1:2014+A1:2018 Clause 8.2 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.4.1
254.		Thử các chi tiết nhỏ (cho trẻ dưới 36 tháng tuổi) <i>Small part test (for children 36 months and over)</i>		(a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.4.2
255.		Thử xoắn <i>Torque test</i>		(b) BS EN 71- 1:2014+A1:2018 Clause 8.3 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
256.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử kéo <i>Tension test</i>		(b) BS EN 71- 1:2014+A1:2018 Clause 8.4 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.6
257.		Thử rơi tự do <i>Drop test</i>		(b) BS EN 71- 1:2014+A1:2018 Clause 8.5 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.2
258.		Thử lật <i>Tip over test</i>		(b) BS EN 71- 1:2014+A1:2018 Clause 8.6 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.3
259.		Thử va đập <i>Impact test</i>		(b) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.7
260.		Thử nén <i>Compression test</i>		(b) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.8 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.7
261.		Thử ngâm nước <i>Soaking test</i>		(b) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
262.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử khả năng tiếp xúc được của các bộ phận <i>Accessibility of a part or component test</i>		(b) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.10 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.7
263.		Thử cạnh sắc <i>Sharpness test of edges test</i>		(b) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.11 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.8
264.		Thử đầu nhọn <i>Sharpness test of points test</i>		(b) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.12 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.9
265.		Thử uốn <i>Flexibility test</i>		(b) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.13 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.22.8
266.		Thử độ thăng bằng và quá tải <i>Stability and overload requirements</i>		(b) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.23 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 4.15 5.12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
267.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Xác định độ dày của các màng nhựa và tấm nhựa <i>Measuring of thickness of plastic sheeting test</i>		(b) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.25 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.10
268.		Thử hình dáng và kích thước của đồ chơi <i>Shape and size of certain toy test</i>		(b) BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 5.8 (a) ST 2016:2022 Part 1 Clause 5.3
269.		Thử tốc độ cháy <i>Flammability test</i>		(b) EN 71-2:2020 (a) ST 2016:2022 Part 2

Ghi chú/ Note:

- ST: Toys safety standards
- SOR: Toys Regulations (Canada Standard)
- ISO: International Organization for Standardization
- ASTM: American Society for Testing An Materials
- BS EN: British standards
- ANSI/BIFMA: American National Standards Institute Business and Institutional Furniture Manufacturer's Association
- NF EN: Norme française norme européenne
- (a): Phép thử cập nhật phương pháp trong danh mục phép thử của quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày /04/2025/ Update method version tests in list of accredited test of accreditation decision no. /QĐ-VPCNCL dated /04/2025.
- (b): Phương pháp thử mở rộng/ Extend tests method (04.2025/ April 2025)
- Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.